| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 44/2023/DS-ST
Ngày: 29-6-2023
*V/v:tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

**** Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị T
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
    1. Ông Nguyễn Bính
    2. Ông Nguyễn Văn Đô

**** Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Châu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa*:** Bà Cao Thị Hường – Kiểm sát viên.

---

Ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 356/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 356/2022/QĐXXST-DS ngày 29/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2023/QĐST-DS ngày 13/6/2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 12/5 V, khu phố 11, phường P, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Phú T– sinh năm 1982 (vắng mặt)

Bà Trần Thị Mỹ L- sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 68 N, xã P, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, trình bày:**

Bà và vợ chồng ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ Lcó quan hệ họ hàng. Vợ chồng ông T gọi bà N bằng dì họ. Do ông T, bà L huy động vốn để kinh doanh nên trong năm 2018, bà đã nhiều lần cho vợ chồng ông T, bà L vay tiền. Giữa bà và vợ chồng ông T, bà L thỏa thuận vay có thời hạn và không thời hạn (tùy khoản vay), lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi được trả hàng

tháng; Đối với tiền gốc của khoản vay không kỳ hạn, khi cho lấy lại, bên cho vay báo trước 7 đến 10 ngày, việc cho vay và giao nhận tiền có lập đủ giấy tờ và được ông T, bà L ký nhận nợ. Sau khi vay tiền, ông T, bà L không trả lãi và gốc đúng hạn, cụ thể như sau:

1. Ngày 14/01/2018 vay 750.000.000 đồng, đã trả lãi 1 tháng, còn nợ gốc 750.000.000 đồng và nợ lãi từ tháng 02/2018 đến nay (tháng 9/2022) 618.750.000 đồng (55 tháng x 1,5/tháng x 750.000.000 đồng).

Tổng nợ của khoản vay này là 750.000.000 đồng gốc + 618.750.000 đồng nợ lãi = 1.368.750.000 đồng.

2. Ngày 09/02/2018 vay 680.000.000 đồng, đã trả lãi 1 tháng. Ngày 24/3/2018 trả gốc 480.000.000 đồng, còn nợ gốc 200.000.000 đồng. Nợ lãi của 200.000.000 đồng từ tháng 3/2018 đến nay (tháng 9/2022) là 162.000.000 đồng (54 tháng x 1,5%/tháng x 200.000.000 đồng).

Tổng nợ của khoản vay này là 200.000.000 đồng gốc + 162.000.000 đồng nợ lãi = 362.000.000 đồng.

3. Ngày 05/12/2018, vay 150.000.000 đồng, đã trả lãi 1 tháng, nợ gốc còn 150.000.000 đồng. Nợ lãi từ tháng 02/2019 đến nay (tháng 9/2022) là 96.750.000 đồng (43 tháng x 1,5%/tháng x 150.000.000 đồng).

Các khoản tiền trên, bà đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà L trả nợ nhưng chỉ nhận được lời hứa hẹn mà không trả. Việc ông T, bà L không trả nợ vay và thanh toán tiền công cho bà là vi phạm thỏa thuận đã cam kết, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của bà. Với căn cứ trên, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây với người bị kiện:

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ L liên đới trả cho bà N số tiền 1.915.500.000 đồng (một tỷ chín trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc 1.100.000.000 đồng và nợ lãi tính đến tháng 9/2022.

2. Buộc vợ chồng Nguyễn Phú T, Trần Thị Mỹ L liên đới trả cho bà 24.260.800 đồng. Trong đó gồm 16.500.000 đồng là khoản tiền công và 7.760.500 đồng nợ lãi do chậm trả từ ngày phải thanh toán đến nay (tháng 9/2022) theo mức lãi suất 10%/năm.

3. Buộc vợ chồng Nguyễn Phú T, Trần Thị Mỹ L liên đới tiếp tục trả tiền lãi chậm trả của số tiền nêu trên từ tháng 10/2022 cho đến khi trả hết nợ theo quy định của pháp luật.

Tại buổi hòa giải ngày 29/5/2023, bà N chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc: 1.100.000.000 đồng và tiền lãi là 250.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.350.000.000 đồng. Ngoài ra bà rút yêu cầu tính tiền công lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Phú T trình bày:**

Giữa vợ chồng ông và nguyên đơn có mối quan hệ dì cháu họ. Ông thống nhất với số tiền gốc còn nợ bà N là 1.100.000.000 đồng (Trong đó bà L mượn 150.000.000 đồng còn ông T mượn 950.000.000 đồng). Còn tiền lãi thì ông mong muốn bà N bớt cho gia đình ông vì hiện nay vợ chồng ông cũng khó khăn, không có khả năng trả tiền lãi cho bà N. Vợ chồng ông chỉ

có khả năng trả cho bà N số tiền gốc 1.100.000.000 đồng và tiền lãi 250.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.350.000.000 đồng.

**Bị đơn bà Trần Thị Mỹ L không trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.**

Bị đơn ông Nguyễn Phú T và bà Trần Thị Mỹ L đã được Tòa án tống đạt hợp L thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

*** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến**: về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã đảm bảo cho việc ra quyết định đúng pháp luật; về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận căn cứ điều 463, 466 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn liên đới trả số tiền gốc 1,1 tỷ đồng và tiền lãi phát sinh 250.000.000 đồng và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tính tiền công lao động.

## NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh trụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ L cư trú tại số 68 N, xã P, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

[2 ] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phú Tv à bà Trần Thị Mỹ L liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 250.000.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N khai số tiền bà cho vợ chồng ông T, bà L vay là số tiền riêng của bà, chồng bà là ông Nguyễn Văn N không biết và không liên quan đến số tiền vay trên nên Tòa án không đưa chồng bà N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Trong đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải trả tiền công lao động số tiền ba tháng còn thiếu là 16.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã rút yêu cầu tính tiền công lao động. Việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính tiền công lao động.

[4.2] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông T, bà L phải liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 250.000.000 đồng. Nguyên đơn cung cấp 01 giấy mượn tiền đề ngày 05/12/2018; 01 giấy mượn tiền đề ngày 14/01/2018 và 01 giấy nhận nợ đề ngày 09/02/2018. Xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 29/5/2023, giữa bà N và ông T thống nhất hiện nay hai vợ chồng ông T, bà L còn nợ bà N số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 250.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.350.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh vì đã được các bên thừa nhận theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự : "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Nên yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 250.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**1. Căn cứ:**

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 , khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

**2. Tuyên xử:**

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N đã rút về việc giải quyết về phần tiền công lao động.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N như sau: Buộc ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ L liên đới trả cho bà N số tiền nợ: 1.350.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*), (Trong đó số tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm triệu đồng*) và tiền lãi 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*)).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**3/ Về án phí:** Ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ L phải nộp 52.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Bà Nguyễn Thị N số tiền 35.096.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014029 ngày 14/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

Quyền kháng cáo bản án của các đương sự là 15 ngày, đối với nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N tính từ ngày tuyên án 29/6/2023; đối với ông Nguyễn Phú T, bà Trần Thị Mỹ Ltính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai tại UBND địa phương nơi cư trú.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
*- Các đương sự;*
*- VKSND Tp.PT;*
*- TAND tỉnh Bình Thuận;*
*- Chi cục THADS PT;*
*- Cổng TTĐT TAND tối cao;*
*- Lưu hồ sơ, văn phòng.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Thái**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN  THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thanh Tấn  Lưu Thị Thôi  Phan Thị T**

với Ban quản lý đối với hai lô đất B18 và B19 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Trại cũng thừa nhận việc này. Do đó, khi hết thời hạn thuê mặt bằng ông Trại không thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng là ông đã vi phạm khoản 4.1 và khoản 4.5 Điều 4 và Điều 5 của hợp đồng như đã viện dẫn trên. Nay thời hạn thuê mặt bằng đã hết, ông Trại vẫn không tự nguyện thực hiện việc tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất nên nguyên đơn yêu cầu buộc ông Trại cùng với bà Ly phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất thuê để giao trả lại mặt bằng lô đất B18 và mặt bằng lô đất B19 và kể cả phần xây dựng giữa lô B18 cách lô B19 tại khu du lịch Đồi Cát Bay, khu phố 5, phường Mũi Né cho nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[2.4] Xét ý kiến của ông Trại và bà Ly khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như ý kiến của người đại diện cho ông Trại và bà Ly tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy, đối với các Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh thời hạn 10 năm ông Trại thuê lại của bà Thủy (lô B18) và thuê lại của bà Vy (lô B19) được sự đồng ý của Ban quản lý. Ban quản lý và ông Trại đã thanh lý xong các hợp đồng này và đã được nhận định ở phần trên.

Tại phiên tòa, người đại diện cho ông Trại và bà Ly yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là Quyết định 2009 ngày 15/8/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận thì trong hồ sơ vụ án đã có quyết định này. Còn hồ sơ giao đất theo Quyết định 2009 và Quyết định 1651 của Chủ tịch UBND thành phố Phan Thiết có đúng trình tự, thủ tục, quy trình theo pháp luật hay không thì vấn đề này không nằm trong phạm vi để tòa án xem xét giải quyết. Và hơn nữa đến nay chưa có văn bản nào xác định các Quyết định trên là trái pháp luật và dự án khu du lịch Đồi Cát bay, Mũi Né là dự án không đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án này, Tòa án chỉ giải quyết quan hệ pháp luật tranh chấp đối với Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 20/HĐ-KDLHTMN ngày 30 tháng 3 năm 2015, được ký giữa Ban quản lý với ông Trại, nên ý kiến của bị đơn và người liên quan không được chấp nhận.

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**